Chi tiết mã HS 3902.10.40

Mã HS	3902.10.40
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh / - Polypropylen: / - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:03:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39021040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5684
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	199/2025/NĐ-CP	2025-07-08	BT2026!N5684
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5684
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY, PH)	0% (trừ ID, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5478
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5439
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5439
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5439
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5439
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5439
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5439
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5483
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5483
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5483
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5483
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5483
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5481
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5481
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5481
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5481
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5481
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5481
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5483
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5445
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5441
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5441
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5441
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5441
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5441
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5441
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5450
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5450
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5450
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5450
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5450
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5450
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5491
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5491
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5491
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5491
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5491
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5492
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5492
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5492
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5492
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5492
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5492
AHKFTA	2022	2022	1	AKH!D5495
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5495
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5495
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5495
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5495
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5495
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5464
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5464
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5464
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5464
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5464
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5464
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5466
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5466
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5466
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5466
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5466
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5464
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5464
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5464
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5464
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5464
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5464
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5464
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5485
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5485
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5485
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5485
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5485
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5485
RCEP B	2022	2022	0	B!D5485
RCEP B	2023	2023	0	B!E5485
RCEP B	2024	2024	0	B!F5485
RCEP B	2025	2025	0	B!G5485
RCEP B	2026	2026	0	B!H5485
RCEP B	2027	2027	0	B!I5485
RCEP C	2022	2022	0	C!D5485
RCEP C	2023	2023	0	C!E5485
RCEP C	2024	2024	0	C!F5485
RCEP C	2025	2025	0	C!G5485
RCEP C	2026	2026	0	C!H5485
RCEP C	2027	2027	0	C!I5485

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5485
RCEP D	2023	2023	0	D!E5485
RCEP D	2024	2024	0	D!F5485
RCEP D	2025	2025	0	D!G5485
RCEP D	2026	2026	0	D!H5485
RCEP D	2027	2027	0	D!I5485
RCEP E	2022	2022	0	E!D5488
RCEP E	2023	2023	0	E!E5488
RCEP E	2024	2024	0	E!F5488
RCEP E	2025	2025	0	E!G5488
RCEP E	2026	2026	0	E!H5488
RCEP E	2027	2027	0	E!I5488
RCEP F	2022	2022	0	F!D5485
RCEP F	2023	2023	0	F!E5485
RCEP F	2024	2024	0	F!F5485
RCEP F	2025	2025	0	F!G5485
RCEP F	2026	2026	0	F!H5485
RCEP F	2027	2027	0	F!I5485
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5050
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5050
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5050
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5050

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3902.10 có 3 dòng thuế; dòng 3902.10.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN).	3902.10.30 Dạng phân tán(SEN); 3902.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 3902.10.40 có mã Chương 98 tương ứng 9837.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3902.10.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3902.10.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5684), căn cứ 199/2025/NĐ-CP.		199/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.